

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Gio Linh

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025				
		Xã Gio Linh	Cộng gộp giao thu từ các xã			
			Phong Bình	Thị trấn Gio Linh	Gio Quang	Gio Mỹ
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	3.829	502	2.172	860	294
	Ngân sách địa phương được hưởng	2.607	373	1.366	632	235
1	Thu XNQD địa phương					
2	Thu DN có vốn ĐTNN					
3	Thuế CTN &DV NQD	1.436	168	916	312	40
4	Lệ phí trước bạ	247	28	120	76	23
5	Thuế sử dụng đất phi NN	233		180	53	
6	Thu tiền thuê đất	-				
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.300	163	776	277	84
8	Thu phí và lệ phí	239	51	108	41	38
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản					
	- Phí tham quan					
9	Thu tiền sử dụng đất	-				
10	Thu khác	-				
	Trong đó: Thu khác NSTW					
	Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa					
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-				
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	374	92	72	101	109
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100%					

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Gio Linh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025					Dự toán tăng thêm			Dự toán năm 2025 xã Gio Linh sau điều chỉnh
		Xã Gio Linh	Cộng gộp giao thu từ các xã				Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	Số đã chi 6 tháng ngân sách huyện điều chỉnh qua xã trung tâm	
			Phong Bình	Thị trấn Gio Linh	Gio Quang	Gio Mỹ				
A	TỔNG SỐ THU NSDP (I+II+III+IV)	33.277	7.322	11.262	7.985	6.708	223.399	149.966	73.433	256.676
I	Thu ngân sách địa phương hưởng	2.607	373	1.366	632	235				2.607
1	Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-				-
2	Các khoản thu cân đối còn lại	2.607	373	1.366	632	235				2.607
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý									
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang									
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	30.670	6.948	9.896	7.353	6.473	223.399	149.966	73.433	254.069
1	Bổ sung cân đối	29.291	6.634	9.378	7.081	6.198	202.479	132.665	69.814	231.770
2	Bổ sung có mục tiêu	1.379	314	518	272	275	20.920	17.301	3.619	22.299
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	33.277	7.322	11.262	7.985	6.708	223.399	149.966	73.433	256.676
I	Chi xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-				-
1	Vốn tập trung trong nước									
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	-								-
II	Chi thường xuyên (1)	31.226	6.866	10.510	7.548	6.302	200.154	130.700	69.454	231.380
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	180	45	45	45	45	114.703	111.572	3.132	114.883
III	Dự phòng ngân sách	672	142	234	165	131	2.510	2.150	360	3.182
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện các chế độ, chính sách	1.379	314	518	272	275	17.523	14.407	3.115	18.902
V	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	-					3.212	2.709	503	3.212

(1) Bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP: 513 triệu đồng

BỔ SUNG TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Gio Linh

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
A	Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã	130.700	124.039	6.661
I	Sự nghiệp giáo dục (1)	111.572	108.302	3.270
1	Trường MN Hoà Mỹ	5.170	5.075	95
2	Trường MN Hoa Mai	5.497	5.400	98
3	Trường MN Gio Mỹ	5.016	4.979	36
4	Trường MN Gio Quang	3.823	3.803	20
5	Trường MN Phong Bình số 1	5.205	5.164	41
6	Trường MN Phong Bình số 2	3.301	3.268	33
7	Trường MN Gio Châu	5.639	5.583	55
8	Trường TH Gio Châu	6.661	6.611	49
9	Trường TH Phong Bình	4.936	4.926	10
10	Trường TH TT Gio Linh	12.660	12.600	59
11	Trường THCS TT Gio Linh	13.876	13.781	95
12	Trường TH và THCS Gio Mỹ	10.432	10.406	26
13	Trường TH và THCS Gio Quang	8.308	8.307	1
14	Trường TH và THCS Phong Bình	9.261	9.237	24
15	Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú	9.943	7.316	2.627
16	Trung tâm Chính trị	796	796	
17	Kinh phí chung chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	1.051	1.051	
II	Sự nghiệp y tế	3		3
1	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	3		3
III	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.506	118	3.388
1	Chính sách an sinh xã hội	3.388		3.388
-	Kinh phí trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng BTXH theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	3.230		3.230
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách	158		158
2	Chi nội dung khác	118	118	
IV	Các nhiệm vụ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác	15.620	15.620	
B	Dự phòng ngân sách	2.150	2.150	
C	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	14.407	0	14.407
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ vận hành hệ thống Tabmis; Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý tài chính - ngân sách, chuyển đổi số	93		93
2	Hỗ trợ tiền điện chiếu sáng khu dịch vụ du lịch Cửa Việt	250		250

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
3	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường; điện chiếu sáng;...	1.000		1.000
4	Hỗ trợ địa phương thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng khác do không cân đối đủ nguồn (chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính; tăng cường cơ sở vật chất; xây dựng nông thôn mới;	793		793
5	Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách của địa phương	1.379		1.379
	<i>Kinh phí tiền lương và chi khác hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ</i>	1.379		1.379
6	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội NSTW hỗ trợ	10.791		10.791
-	<i>Kinh phí mua BHYT cho đối tượng BTXH</i>	902		902
-	<i>Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP</i>	6.876		6.876
-	<i>Chính sách cho học sinh dân tộc nội trú</i>	1.635		1.635
-	<i>Kinh phí sự nghiệp giáo dục phân bổ sau</i>	1.378		1.378
7	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	102		102

(1) Dự toán giao các trường chuyển giao nguyên trạng từ dự toán giao đầu năm và bổ sung mục tiêu trong năm

CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Gio Linh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
	Tổng cộng (1)	59.877
1	Các chế độ, chính sách Trung ương	57.019
1.1	SN Giáo dục - Đào tạo	8.902
1.1.1	Chính sách miễn giảm học phí	3.741
1.1.2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	279
1.1.3	Học sinh khuyết tật	620
1.1.4	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	4.262
1.2	SN Y tế	3.483
1.2.1	Bảo hiểm y tế các đối tượng	3.483
1.3	SN kinh tế	102
1.3.1	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	102
1.3.2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa ND35	
1.4	SN đảm bảo xã hội	44.532
1.4.1	Kinh phí cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	44.076
1.4.2	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	456
1.4.3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	
2	Chế độ, chính sách địa phương	2.858
2.1	Hỗ trợ nhân viên khuyến nông theo Nghị quyết số 62/2024/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của HĐND tỉnh	191
2.2	Hỗ trợ Tổ Bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh	966
2.3	Kinh phí tiền lương và chi khác hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	1.701

(1) Bao gồm số đã chi 6 tháng ngân sách huyện điều chỉnh qua xã trung tâm

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Gio Linh

ĐDVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao					Dự toán tăng thêm			Dự toán năm 2025 Xã Gio Linh sau điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó				Cộng	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ	Số đã chi chuyển qua xã trung tâm	
			Phong Bình	TT Gio Linh	Gio Quang	Gio Mỹ				
	Tổng cộng	-	-	-	-	-	3.212	2.709	503	3.212
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	-	2.426	2.339	87	2.426
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	-					1.170	1.170	-	1.170
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	-					492	405	87	492
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	-					560	560	-	560
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	-					48	48		48
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	-					156	156	-	156
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	786	370	416	786
1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn-đô thị và kết nối các vùng miền	-					170	170		170
2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	-					178	-	178	178
3	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	-					200	200		200
4	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng-xanh-sạch-đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	-					46		46	46
5	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	-					192		192	192